

-(으)ㄹ 요량이다

định, tính toán sẽ

Một ý định đã được suy xét kỹ. 요량 nghĩa là sự tính toán — bạn đã cân nhắc sự việc và chọn một hướng đi.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 요량이다	그만두다 → 그만둘 요량이다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 요량이다	찾다 → 찾을 요량이다
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 요량이다
Làm mục đích	-(으)ㄹ 요량으로	של 요량으로 앉았다
Viết cách	요량 là danh từ	그만둘 요량이다
Dạng văn nói	-(으)ㄹ 생각이다	그만둘 생각이예요

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 요량이다. 요량 là danh từ và được viết cách.

Ý định mang tính riêng tư và đã cân nhắc: 올해까지만 하고 그만둘 요량이다. Bạn đã tính toán xong, nhưng không nhất thiết đã nói ra.

Dạng -(으)ㄹ 요량으로 biến nó thành mục đích đằng sau một hành động, hoàn toàn song song với -(으)ㄹ 양으로 và phổ biến hơn dạng đó.

Văn phong mang tính văn chương. Trong văn nói, -(으)ㄹ 생각이다 hoặc -(으)려고 하다 diễn đạt cùng ý.

Ví dụ trong câu

- 1 올해까지만 하고 그만둘 요량입니다.

Tôi tính chỉ làm đến hết năm nay thôi.
- 2 조용한 곳을 찾을 요량으로 시골로 내려갔다.

Với ý định tìm một nơi yên tĩnh, anh ấy đã về quê.
- 3 그는 처음부터 발을 뻗 요량이었던 듯하다.

Có vẻ ngay từ đầu anh ta đã định thoát thân.
- 4 잠시 쉴 요량으로 앉았다가 그대로 잠이 들었다.

Anh ấy ngồi xuống định nghỉ một lát rồi ngủ thiếp đi luôn.
- 5 부품까지 직접 만들 요량이라면 시간이 넉넉해야 한다.

Nếu tính tự làm cả linh kiện thì cần có thời gian dư dả.
- 6 값을 올릴 요량으로 물량을 조절했다는 의혹이 있다.

Có nghi vấn rằng nguồn cung đã bị điều tiết với ý đồ đẩy giá lên.

So sánh với

-(으)ㄹ 양으로

Rất gần nhau, và 요량으로 phổ biến hơn trong hai dạng. 요량 thêm ý đã tính toán; 양 đơn thuần chỉ là ý định.

של 양으로 앉았다. / 쉴 요량으로 앉았다.

-(으)려고 하다

Dạng thường ngày. -(으)려고 하다 nêu ý định một cách đơn giản; 요량이다 đánh dấu nó là đã cân nhắc và câu mang tính văn chương.

그만두려고 해요. (văn nói) / 그만둘 요량이다. (văn viết)

-(으)려던 참이다

참이다 gắn ý định vào đúng thời điểm này; 요량이다 mô tả một kế hoạch đã định mà không gắn với thời điểm cụ thể.

나가려던 참이었어요. (vừa định ra ngoài) / 그만둘 요량이다. (đó là kế hoạch của tôi)

Lưu ý

- ✗ 부품까지 직접 만들을 요량이라면 시간이 필요하다.

○ 부품까지 직접 만들 요량이라면 시간이 필요하다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 올해까지만 하고 그만둘요량입니다.

○ 올해까지만 하고 그만둘 요량입니다.

요량 là danh từ và được viết cách sau định ngữ.
- ✗ 야, 나 그만둘 요량이야.

○ 야, 나 그만둘 생각이야.

요량이다 mang tính văn chương. Trong hội thoại, 생각이다 là từ tự nhiên.